Tên: ……

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 16 - GVVN

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

UNIT 1-4: PAST SIMPLE ACTIVE/PASSIVE & COMPARATIVES/SUPERLATIVES REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A

- Past Simple – be & Verbs (Positive, Negative, Yes/No & Wh-questions)

	Past Simple – be	**Past Simple – Verbs**
Cách dùng	- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ - Diễn tả thói quen trong quá khứ - Nói về người, vật, nơi chốn trong quá khứ - Nói về cảm xúc, trạng thái trong quá khứ	
Khẳng định	**S + was/were + N/Adj/Prep** (I/He/She/It + was; You/We/They + were) *Ví dụ: I **was** a student.*	**S + V-ed / V2 (bất quy tắc)** *Ví dụ: He **played** football.* *Ví dụ: She **went** to school.*
Phủ định	**S + wasn't/weren't + N/Adj/Prep** *Ví dụ: She **wasn't** tired.*	**S + didn't + V (nguyên mẫu)** *Ví dụ: She **didn't like** milk.*
Nghi vấn	**Was/Were + S + N/Adj/Prep?** *Ví dụ: **Were** they at school?* **Wh-word + was/were + S + N/Adj/Prep?** *Ví dụ: **Who was** your English teacher?*	**Did + S + V …?** *Ví dụ: **Did** you ride a bike?* **Wh-word + did + S + V…?** *Ví dụ: **Where did** you live?*
Dấu hiệu nhận biết	yesterday, last night/week/month/year; two days ago; in 2020; when I was a child	

- Past Simple – Quy tắc thêm -ed (động từ có quy tắc)

Quy tắc	**Cách thêm**	**Ví dụ**
Hầu hết động từ (gồm cả nguyên âm + y)	**+ ed**	*work → **worked*** *watch → **watched*** *play → **played***
Động từ tận cùng bằng -e	**+ d**	*live → **lived*** *like → **liked*** *dance → **danced***
Phụ âm + y	**bỏ y, thêm -ied**	*study → **studied*** *try → **tried*** *carry → **carried***
1 âm tiết, tận cùng phụ âm + nguyên âm + phụ âm	**gấp đôi phụ âm cuối + ed**	*stop → **stopped*** *plan → **planned*** *hop → **hopped*** *(không gấp đôi w, x, y: snow → snowed)*

- Cách đọc đuôi -ed

Cách đọc	**Khi nào**	**Ví dụ**
/t/	sau âm vô thanh (p, k, f, s, sh, ch)	***helped, cooked, watched***
/d/	sau nguyên âm và âm hữu thanh	***played, cleaned, lived***
/ɪd/	sau âm /t/ và /d/	***wanted, needed, painted***

LIVEWORKSHEETS

- Past Simple Passive

1. Ý tưởng cốt lõi

Chủ động (nhấn mạnh người làm)	Bị động (nhấn mạnh cái bị tác động)
They built the school.	The school **was built**.

2. Công thức và cách biến đổi (Past Simple Passive)

S + **BE** + **V3/ed** (+ by + người làm)

BE (was / were) đổi theo chủ ngữ mới

V3/ed luôn giữ nguyên

Past Simple Passive	**Active (Chủ động)** S + **V2** + O **Passive (Bị động)** S **+ was / were + V3/ed** (+ by agent) **Active:** *They **built** the school in 2010.* **Passive:** The school **was built** in 2010.

3. Khẳng định – Phủ định – Nghi vấn

Dấu hiệu	yesterday, last year, … ago, in 2010
(+)	The road **was repaired** last year.
(–)	The road **wasn't repaired** last year.
(?)	**Was** the road repaired last year?
Wh-	When **was** the road repaired?

4. Có cần "by + người làm" không?

Bỏ đi	Giữ lại
Không biết / không quan trọng / chỉ là *people, they*	Người làm là thông tin quan trọng
The school was built in 2010.	The Mona Lisa was painted **by Da Vinci**.

5. Động từ bất quy tắc

V1	V2	V3	Nghĩa	V1	V2	V3	Nghĩa
be	was/were	been	thì, là, ở	give	gave	given	đưa
break	broke	broken	làm vỡ	go	went	gone	đi
build	built	built	xây dựng	grow	grew	grown	trồng, lớn lên
do	did	done	làm	make	made	made	làm ra, chế tạo
drink	drank	drunk	uống	see	saw	seen	nhìn thấy
drive	drove	driven	lái xe	speak	spoke	spoken	nói
eat	ate	eaten	ăn	write	wrote	written	viết

LIVEWORKSHEETS

II. GRAMMAR REVISION B

Comparative & Superlative Adjectives & Adverbs

Loại từ	Cấu trúc	Ví dụ
So sánh hơn (Comparative)		
Tính từ ngắn	**S + be + adj-er + than …**	*The rabbit is **faster than** the turtle.*
Tính từ dài	**S + be + more + adj + than …**	*This book is **more interesting than** that book.*
Trạng từ ngắn	**S + V + adv-er + than …**	*She runs **faster than** before.*
Trạng từ dài	**S + V + more + adv + than …**	*He drives **more carefully than** his brother.*
So sánh nhất (Superlative)		
Tính từ ngắn	**S + be + the adj-est …**	*She is **the tallest** in class.*
Tính từ dài	**S + be + the most + adj …**	*This is **the most expensive** bike.*
Trạng từ ngắn	**S + V + the adv-est …**	*She runs **the fastest** in class.*
Trạng từ dài	**S + V + the most + adv …**	*That boy does his homework **the most carefully** in his class.*

- Irregular Comparatives & Superlatives (So sánh hơn & so sánh nhất bất quy tắc)

Từ gốc	Nghĩa	So sánh hơn	So sánh nhất
good / well	tốt	better	the best
bad / badly	xấu, tệ	worse	the worst
far	xa	farther / further	the farthest / the furthest
many / much	nhiều	more	the most
little	ít	less	the least
Lưu ý	Dạng so sánh nhất luôn có the đứng trước.		

- Spelling Rules for -er / -est (Quy tắc biến đổi so sánh)

Quy tắc	Ví dụ
1. Tận cùng bằng -e: chỉ thêm -r / -st	*nice → nicer → nicest* *large → larger → largest*
2. Phụ âm + y: đổi y → i, thêm -er / -est	*happy → happier → happiest* *easy → easier → easiest*
3. Nguyên âm + y: giữ nguyên y	*grey → greyer → greyest*
4. Một âm tiết, kết thúc bằng phụ âm – nguyên âm – phụ âm (CVC): gấp đôi phụ âm cuối	*big → bigger → biggest* *hot → hotter → hottest*

B. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần EXTRA VOCABULARY (trang 4) 1 dòng vào vở ghi.

II. Put the verbs in brackets in the correct form. There is one example.

0. We played (play) football yesterday.

1. She _____ (not go) out yesterday.

2. _____ you _____ (watch) TV last night?

3. The cake _____ (make) by Mum.

4. The window _____ (not break) yesterday.

5. _____the house _____ (build) in 2010?

III. Read the text and answer the questions. There is one example.

Tom, Ben and Sam are in Class 4A. Tom is tall. Ben is taller than Tom. Sam is the tallest boy in the class. Tom runs fast, but Ben runs faster. Sam runs the fastest. Tom writes carefully. Sam writes more carefully than Tom.

LIVEWORKSHEETS

Questions

0. *Who is the tallest boy?* → *Sam*
1. Who is taller, Tom or Ben? → _____
2. Who runs the fastest among the three? → _____
3. Who runs the slowest among the three? → _____
4. Who writes more carefully than Tom? → _____
5. Choose the correct answer: Which sentence is true?

A. Sam is shorter than Tom. B. Sam runs faster than Ben. C. Tom is the tallest boy.

IV. Rewrite the sentences. Begin with the words given. There is one example.

0. *Mum made the cake. → The cake was made by Mum.*
1. Tom painted this picture.

→ This picture _____

2. The cake wasn't eaten by Mai.

→ Mai _____

3. Mia is more intelligent than Ben.

→ Ben is _____

4. Did Lan break the window?

→ Was the window _____

5. No one in class sings better than Alex.

→ Alex sings _____

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s4-w16-extra

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**learner** (n)	người học	
2	**take** (v)	kéo dài (về thời gian)	
3	**breaktime** (n)	giờ giải lao	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	**cellphone** (n)	điện thoại di động	
5	**website** (n)	trang web	
6	**co_ch** (v)	huấn luyện	

***Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

LIVEWORKSHEETS

FLYERS READING PART 2 (5 questions)

Lucy is a teacher. Her sister, Emma, is going to ask Lucy some questions about the school. What does Lucy say?

Read the conversation and choose the best answer.
Write a letter (A-H) for each answer.

You do not need to use all the letters. There is one example.

Example:



Emma: Lucy, what subject do you teach at school?



Lucy: **B**

Questions:

1.



Emma: How many students are in your class?



Lucy: _____

2.



Emma: How long is each lesson?





Lucy: _____

LIVEWORKSHEETS

3. 

Emma: Do you give your students lots of homework?



Lucy: _____

4. 

Emma: Do you use a computer to help with teaching?



Lucy: _____

5. 

Emma: What do you do after school?



Lucy: _____

A. Each lesson takes about 40 minutes.

B. I am a science teacher. **(example)**

C. Breaktime is half an hour.

D. Yes, I always use my cellphone in class.

E. I coach soccer every afternoon!

F. No, I don't, but I sometimes show my students some websites.

G. I never give my students any homework!

H. I have about 12 learners in my classroom.

LIVEWORKSHEETS